HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 81 /2021/NQ-HĐND	*Đồng Tháp, ngày 09 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP KHÓA X - KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Xét Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân Tỉnh về việc thông qua dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra số 377/BC-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Giao Uỷ ban nhân dân Tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện quy định này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Tỉnh Khóa X, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, UBND, UBMTTQVN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, TC CT-XH Tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo Tỉnh;
- Lưu: VT, KT-NS.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Phan Văn Thắng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

(Kèm theo Nghị quyết số 81/2021/NQ-HĐND Ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động chăn nuôi, có liên quan đến chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Nghị quyết này không áp dụng đối với trường hợp nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ sở y tế* là nơi khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe bao gồm bệnh viện, viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế xã, phường, thị trấn.

2. *Cơ sở giáo dục* là tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân gồm nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

3. *Cơ sở tín ngưỡng* là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng như đình, đền, miếu, nhà thờ dòng họ và những cơ sở tương tự khác.

4. *Cơ sở tôn giáo* gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, trụ sở của tổ chức tôn giáo, cơ sở hợp pháp khác của tổ chức tôn giáo.

5. *Hệ số đơn vị vật nuôi* là hằng số áp dụng để quy đổi trực tiếp số lượng gia súc, gia cầm sang đơn vị vật nuôi (hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi của từng loại vật nuôi theo phụ lục I đính kèm).

6. *Đơn vị vật nuôi* là đơn vị quy đổi của gia súc, gia cầm theo khối lượng sống, không phụ thuộc vào giống, tuổi và giới tính. Mỗi đơn vị vật nuôi tương đương với 500 kg khối lượng vật nuôi sống.

7. *Hoạt động chăn nuôi* là nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi và hoạt động khác có liên quan đến vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi phục vụ mục đích làm thực phẩm, khai thác sức kéo, làm cảnh hoặc mục đích khác của con người.

8. *Cơ sở chăn nuôi* là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi. Cơ sở chăn nuôi bao gồm: Chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ; chăn nuôi nông hộ.

9. *Chăn nuôi nông hộ* là hình thức tổ chức hoạt động chăn nuôi tại hộ gia đình, có quy mô chăn nuôi dưới 10 đơn vị vật nuôi.

10. *Chăn nuôi trang trại* là hình thức tổ chức hoạt động chăn nuôi tập trung tại khu vực riêng biệt dành cho sản xuất, kinh doanh chăn nuôi, cụ thể:

Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi.

Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi.

Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên.

11. *Vật nuôi* bao gồm gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi.

12. *Gia súc* là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.

13. *Gia cầm* là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.

14. *Động vật khác trong chăn nuôi* là động vật ngoài gia súc, gia cầm và ngoài Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật rừng thông thường, động vật thuỷ sản, danh mục động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Động vật khác trong chăn nuôi bao gồm: chim yến, ong mật, chó, mèo, hươu sao và động vật khác thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi do Chính phủ ban hành.

15. *Nhà yến* là công trình xây dựng mới hoặc cải tạo để nuôi chim yến. Hoạt động nuôi chim yến bao gồm dẫn dụ, ấp nở, gây nuôi chim yến và khai thác tổ yến.

16. *Khu dân cư* là khu vực có đông dân cư sinh sống như: Khu chung cư, khu nhà ở công nhân, khu tái định cư, khu vực trung tâm xã, cụm dân cư, tuyến dân cư; nơi tập hợp người dân, hộ gia đình cư trú tập trung trong phạm vi một khu vực nhất định.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định khu vực không được phép chăn nuôi

1. Khóm thuộc phường, thị trấn theo Phụ lục II đính kèm và khóm trung tâm của phường, thị trấn hình thành sau ngày nghị quyết này có hiệu lực.

2. Khu dân cư theo quy hoạch đô thị, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt nằm ngoài khu vực được quy định tại khoản 1, Điều này.

Điều 5. Quy định vùng nuôi chim yến

1. Vùng nuôi chim yến là vùng nằm ngoài phạm vi 300 mét tính từ khu vực không được phép chăn nuôi tại Điều 4 Quy định này và tính từ trụ sở cơ quan hành

chính Nhà nước, cơ sở giáo dục, cơ sở y tế, cơ sở tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng, khu di tích lịch sử cấp quốc gia.

2. Tổ chức, cá nhân có cơ sở nuôi chim yến thuộc vùng nuôi chim yến quy định tại khoản 1, Điều này phải tuân thủ quy định theo Luật Chăn nuôi năm 2018, Nghị định số 13/2020/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tự di dời cơ sở nuôi chim yến hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực và không thuộc vùng nuôi chim yến quy định tại Khoản 1 quy định này. Trường hợp không di dời giữ nguyên hiện trạng và tuân thủ theo quy định tại điều 25 của Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi năm 2018.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

1. Nguyên tắc hỗ trợ di dời

a) Mỗi cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị quyết này chỉ được ngân sách hỗ trợ một lần.

b) Chính sách quy định tại Điều này không áp dụng cho những cơ sở chăn nuôi được hưởng chính sách hỗ trợ tương tự từ các quy định, chính sách khác của Tỉnh và Trung ương.

c) Việc hỗ trợ được thực hiện sau khi chủ cơ sở chăn nuôi hoàn thành việc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi tại Điều 4 Quy định này (có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý địa bàn nơi cơ sở chăn nuôi cũ và cơ sở chăn nuôi mới) sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Điều kiện hỗ trợ di dời

Tổ chức, cá nhân có cơ sở chăn nuôi (trừ cơ sở nuôi chim yến) đã xây dựng và hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực và nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi thực hiện xong việc di dời đến địa điểm phù hợp.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Định mức hỗ trợ: Chủ cơ sở chăn nuôi được hỗ trợ 50% hiện trạng cơ sở chăn nuôi cũ theo đơn giá cơ sở tối đa được quy định. Cụ thể như sau:

Chăn nuôi nông hộ, đơn giá cơ sở tối đa: 10 triệu đồng/cơ sở;

Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ, đơn giá cơ sở tối đa: 40 triệu đồng/cơ sở;

Chăn nuôi trang trại quy mô vừa, đơn giá cơ sở tối đa: 100 triệu đồng/cơ sở;

Chăn nuôi trang trại quy mô lớn, đơn giá cơ sở tối đa: 200 triệu đồng/cơ sở.

b) Thời gian di dời và tỷ lệ hỗ trợ: Dựa vào đơn giá cơ sở tối đa được quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và thời gian di dời. Cụ thể như sau:

Cơ sở chăn nuôi thực hiện di dời từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ được hỗ trợ 50% theo đơn giá cơ sở tối đa quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Cụ thể: Chăn nuôi nông hộ, hỗ trợ tối đa: 5 triệu đồng/cơ sở; Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ, hỗ trợ tối đa: 20 triệu đồng/cơ sở; chăn nuôi trang trại quy mô vừa, hỗ trợ tối đa: 50 triệu đồng/cơ sở; chăn nuôi trang trại quy mô lớn, hỗ trợ tối đa: 100 triệu đồng/cơ sở.

Cơ sở chăn nuôi thực hiện di dời từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ được hỗ trợ 40% theo đơn giá cơ sở tối đa quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Cụ thể: Chăn nuôi nông hộ, hỗ trợ tối đa: 4 triệu đồng/cơ sở; chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ, hỗ trợ tối đa: 16 triệu đồng/cơ sở; chăn nuôi trang trại quy mô vừa, hỗ trợ tối đa: 40 triệu đồng/cơ sở; chăn nuôi trang trại quy mô lớn, hỗ trợ tối đa: 80 triệu đồng/cơ sở.

Cơ sở chăn nuôi thực hiện di dời từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ được hỗ trợ 30% theo đơn giá cơ sở tối đa quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Cụ thể: Chăn nuôi nông hộ, hỗ trợ tối đa: 3 triệu đồng/cơ sở; chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ, hỗ trợ tối đa: 12 triệu đồng/cơ sở; chăn nuôi trang trại quy mô vừa, hỗ trợ tối đa: 30 triệu đồng/cơ sở; chăn nuôi trang trại quy mô lớn, hỗ trợ tối đa: 60 triệu đồng/cơ sở.

Điều 7. Tổ chức thực hiện và kinh phí hỗ trợ

1. Khai báo di dời: Người chăn nuôi phải khai báo với Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn thông tin về cơ sở chăn nuôi thuộc diện phải di dời ra khỏi vùng không được phép chăn nuôi; đăng ký với Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn thời gian dự kiến di dời, địa điểm di dời. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổng hợp danh sách khai báo, báo cáo Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố để Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố tiến hành thẩm định danh sách, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình Uỷ ban nhân dân Tỉnh phê duyệt kinh phí cho địa phương thực hiện chi hỗ trợ theo quy định.

2. Phương thức và kinh phí hỗ trợ:

a) Phương thức hỗ trợ: Sau đầu tư cơ sở mới theo quy định.

b) Kinh phí hỗ trợ: Ngân sách Tỉnh cấp phát cho các địa phương thực hiện chi hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân sau khi thực hiện xong việc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

3. Không thực hiện chính sách hỗ trợ các cơ sở chăn nuôi di dời từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 trở về sau và xử lý theo quy định tại Nghị định 14/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi và các quy định hiện hành.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Quy định chuyển tiếp

1. Cơ sở chăn nuôi hình thành mới trong khu vực không được phép chăn nuôi sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực và cơ sở chăn nuôi hoạt động trong khu vực không được phép chăn nuôi trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà vẫn hoạt động sau ngày 01 tháng 01 năm 2025 sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định.

2. Các nội dung khác có liên quan chưa quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Luật Chăn nuôi năm 2018, Nghị định số 13/2020/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, Nghị định 14/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi, Thông tư số

23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi và các quy định hiện hành.

3. Căn cứ tình hình phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương giao Uỷ ban nhân dân Tỉnh rà soát trình Hội đồng nhân Tỉnh điều chỉnh, bổ sung khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi phù hợp với điều kiện thực tế./.

Phụ lục I

HỆ SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI

(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. Hệ số đơn vị vật nuôi:

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi
I	**Heo:**		
1	Heo dưới 28 ngày tuổi	8	0,016
2	Heo thịt:		
2.1	Heo nội	80	0,16
2.2	Heo ngoại	100	0,2
3	Heo nái:		
3.1	Heo nội	200	0,4
3.2	Heo ngoại	250	0,5
4	Heo đực	300	0,6
II	**Gia cầm:**		
5	Gà:		
5.1	Gà nội	1,5	0,003
5.2	Gà công nghiệp:		
5.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005
5.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036
6	Vịt:		
6.1	Vịt hướng thịt:		
6.1.1	Vịt nội	1,8	0,0036
6.1.2	Vịt ngoại	2,5	0,005
6.2	Vịt hướng trứng	1,5	0,003
7	Ngan	2,8	0,0056
8	Ngỗng	4	0,008
9	Chim cút	0,15	0,0003
10	Bồ câu	0,6	0,0012
11	Đà điểu	80	0,16
III	**Bò:**		
12	Bê dưới 6 tháng tuổi	100	0,2
13	Bò thịt:		
13.1	Bò nội	170	0,34
13.2	Bò ngoại, bò lai	350	0,7
14	Bò sữa	500	1
IV	**Trâu**		
15	Nghé dưới 6 tháng tuổi	120	0,24
16	Trâu	350	0,7
V	**Gia súc khác:**		
17	Ngựa	200	0,4
18	Dê	25	0,05

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi
19	Cừu	30	0,06
20	Thỏ	2,5	0,005
VI	**Hươu sao**	50	0,1

2. Công thức tính:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

b) Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

ĐVN = HSVN x Số con

Trong đó:

- ĐVN: Đơn vị vật nuôi;
- HSVN: Hệ số vật nuôi.

Phụ lục II
KHU VỰC KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND Ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Huyện, thành phố	Phường, thị trấn/khóm không được phép chăn nuôi
1	Thành phố Cao Lãnh	Phường 1
		Phường 2
		Phường 3
		Phường 4
		Phường 6
		Phường 11
		Phường Hòa Thuận
		Phường Mỹ Phú
2	Thành phố Sa Đéc	Phường 1
		Phường 2
		Phường 3
		Phường 4
		Phường An Hòa
		Phường Tân Quy Đông
3	Thành phố Hồng Ngự	Phường An Thạnh
		Phường An Lộc
		Phường An Lạc (trừ khóm Trà Đư, Cây Da và Cồng Cộc)
		Phường An Bình A (trừ khóm An Lộc, An Thịnh, An Phước, An Lợi và An Hòa)
		Phường An Bình B (trừ Khóm 1, Khóm 2)
4	Huyện Hồng Ngự	Thị trấn Thường Thới Tiền (trừ khóm Trung 1, khóm Trung 2)
5	Huyện Tân Hồng	Thị trấn Sa Rài

STT	Huyện, thành phố	Phường, thị trấn/khóm không được phép chăn nuôi
6	Huyện Tam Nông	Thị trấn Tràm Chim
7	Huyện Thanh Bình	Các khóm Tân Đông B, Tân Đông A và Tân Thuận của thị trấn Thanh Bình
8	Huyện Cao Lãnh	Thị trấn Mỹ Thọ
9	Huyện Tháp Mười	Thị trấn Mỹ An
10	Huyện Lấp Vò	Thị trấn Lấp Vò
11	Huyện Lai Vung	Thị trấn Lai Vung
12	Huyện Châu Thành	Thị trấn Cái Tàu Hạ